

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM CHỈ HUY
ĐIỀU HÀNH PHÒNG,
CHỐNG DỊCH COVID-19
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

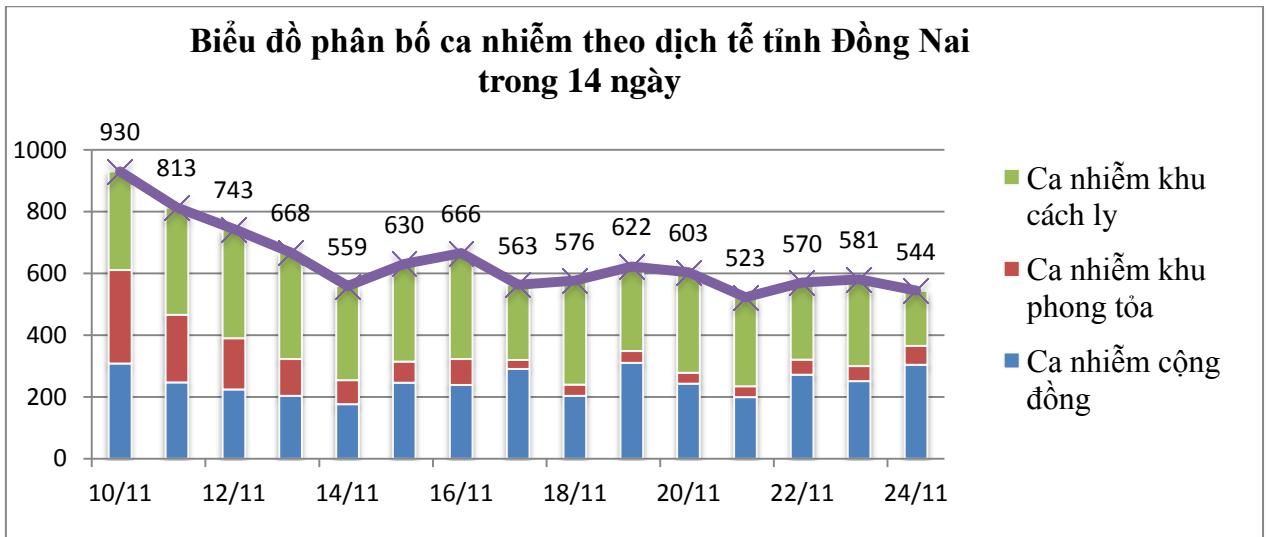
Số: 9896/BC-TTCH

Đồng Nai, ngày 25 tháng 11 năm 2021

BÁO CÁO NGÀY
Công tác phòng, chống dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
Đến 22h00 ngày 24/11/2021

I. Tình hình dịch bệnh (Từ ngày 27/4/2021 đến nay)

TT	Địa phương	Số ca mắc mới trong ngày								Số F1	Số F2	Lũy kế ca bệnh
		Tổng cộng	Sàng lọc tại cơ sở y tế	Số ca trong khu CLTT	Số ca trong khu phong tỏa	Sàng lọc cộng đồng						
						Tổng	Trong đó					
							Cộng đồng	Khu nhà trọ	Doanh nghiệp			
1	Biên Hòa	346	231	115	0	0	0	0	0	38	0	35.092
2	Nhon Trạch	37	15	22	0	0	0	0	0	0	0	18.007
3	Vĩnh Cửu	7	7	0	0	0	0	0	0	555	2	12.822
4	Trảng Bom	20	10	10	0	0	0	0	0	261	0	8.449
5	Long Thành	14	0	0	14	0	0	0	0	-	-	3.334
6	Thống Nhất	11	2	0	9	0	0	0	0	18	0	1.585
7	Xuân Lộc	40	20	20	0	0	0	0	0	-	-	1.341
8	Định Quán	5	0	5	0	0	0	0	0	-	-	1.044
9	Long Khánh	46	7	0	39	0	0	0	0	192	7	970
10	Cẩm Mỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	213	86	767
11	Tân Phú	18	12	6	0	0	0	0	0	-	-	700
12	Ngoại tỉnh, khác	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	402
Tổng số		544	304	178	62	0	0	0	0	1277	95	84.513



- F0 cộng đồng: trong ngày phát sinh 252 ca (tăng 20,6%) so với hôm qua, lũy kế trong 07 ngày là 1.786 ca (tăng 9,6% so với 7 ngày trước đó). cụ thể như sau:

- **Biên Hòa:** ghi nhận 231 ca ngụ tại An Bình (36), An Hòa (05), Bình Đa (07), Bửu Hòa (01) Bửu Long (03), Hiệp Hòa (01), Hóa An (01), Hồ Nai (06), Long Bình (65), Long Bình Tân (22), Long Hưng (01), Phước Tân (12), Quang Vinh (02), Tam Hiệp (09), Tam Hòa (03), Tam Phước (02), Tân Biên (04), Tân Hiệp (09), Tân Hòa (04), Tân Mai (05), Tân Phong (04), Tân Tiến (01), Tân Vạn (02), Thống Nhất (04), Trảng Dài (21), Trung Dũng (01)

- **Long Khánh:** ghi nhận 07 ca ngụ tại Bàu Sen (01), Xuân Hòa (01), Xuân Lập (04), Xuân Trung (01),

- **Nhơn Trạch:** ghi nhận 15 ca ngụ tại Đại Phước (02), Hiệp Phước (04), Long Tân (02), Long Thọ (02), Phước An (01), Phước Thiện (02), Vĩnh Thanh (02),

- **Tân Phú:** ghi nhận 12 ca ngụ tại Phú Điền (02), Phú Sơn (01), Phú Thanh (01), Phú Xuân (01), TT Tân Phú (04) Thanh Sơn (01), Trà Cỏ (02)

- **Thống Nhất:** ghi nhận 02 ca ngụ tại Bàu Hàm 2 (01), Hưng Lộc (01).

- **Trảng Bom:** ghi nhận 10 ca ngụ tại An Viên x(01), Bác Sơn (01), Bình Minh (02), Đồi 61 (01), Giang Điền (01), Quảng Tiến (01), Sông Trầu (01), TT Trảng Bom (02).

- **Vĩnh Cửu:** ghi nhận 07 ca ngụ tại Bình Lợi (01), Tân Bình (01), Thạnh Phú (03), Vĩnh An (01), Vĩnh Tân (01).

- **Xuân Lộc:** ghi nhận 20 ca ngụ tại Bảo Hòa (01), Gia Ray (03), Lang Minh (01), Suối Cao (02), Xuân Hiệp (01), Xuân Hưng (01), Xuân Tâm (07), Xuân Thọ (03), Xuân Trường (01).

Nhận xét: Số ca nhiễm tại cộng đồng tăng 20,6% so với hôm qua, lũy kế trong 07 ngày tăng 9,6% so với 7 ngày trước đó. Các ổ dịch mới xuất hiện rải rác, có nguồn lây đa phần liên quan đến các doanh nghiệp sản xuất và người về từ vùng có dịch. Trong ngày có 10/11 huyện/thành phố ghi nhận ca mắc mới (trừ Cẩm Mỹ). Địa phương ghi nhận nhiều nhất tại An Bình (36), Long Bình (65), Long Bình Tân (22), Tân Hiệp (09), Tam Hiệp (09), Trảng Dài (21) – Biên Hòa..

Số ca mắc mới tại cộng đồng (trừ ca mắc trong khu cách ly, nhập cảnh) /100.000 dân/tuần là 66 ca (Tổng dân số toàn tỉnh là 3.160.640 người theo báo cáo các huyện, thành phố).

II. Công tác y tế

1. Cách ly, theo dõi sức khỏe:

	Trong ngày	Đang theo dõi	Kết thúc	Lũy kế
Cách ly tập trung	106	1.728	37.713	39.441
Cách ly tại nhà	2.103	26.606	85.962	112.568
Theo dõi sức khỏe	175	7.998	32.324	40.322

Trong đó :

- F1 : Đang theo dõi: 960; Lũy kế: 25.486
- F2: Đang theo dõi: 1.495; Lũy kế: 37.426

2. Điều trị

2.1. Tình hình điều trị

	Đang điều trị		Khỏi bệnh		Tử vong		Nguy kịch/Đang điều trị
	Trong ngày	Lũy kế	Trong ngày	Lũy kế	Trong ngày	Lũy kế	
Số lượng	544	12.945	305	70.897	08	703	53
Tỉ lệ		15,31%		83,86%		0,83%	0,41%

- Các ca đang điều trị: ECMO 00 ca, thở máy xâm lấn 53 ca (0,42%), CPAP 44 ca (0,35%), HFNC 56 ca (0,44%), thở oxy 286 ca (2,25%), có triệu chứng trung bình 1.042 ca (8,20%), không triệu chứng hoặc triệu chứng nhẹ 11.277 ca (88,76%).

2.2. Mô hình điều trị tháp 3 tầng

	Công suất	Đang theo dõi	Số giường còn lại
Tầng 3	298	293	18
Tầng 2	9.085	2.406	6.560
Tầng 1	8.626	2.756	5.867

2.3. Theo dõi F0 tại nhà

STT	Địa phương triển khai	Ca mới trong ngày	Đang Theo dõi	Lũy kế
1	Biên Hòa	27	691	801
2	Long Khánh	100	769	825
3	Vĩnh Cửu	461	4408	5698

4	Định Quán	70	664	799
5	Tân Phú	92	608	766
6	Trảng Bom	20	601	1192
7	Thống Nhất	166	1305	1564
8	Cẩm Mỹ	52	404	594
9	Nhơn Trạch	90	388	388
	Tổng	1.078	9.838	12.627

3. Tiêm vắc xin phòng COVID-19

3.1. Tình hình tiêm chủng cho người trưởng thành từ 18 tuổi trở lên

STT	Địa phương	Số lượng tiêm trong ngày	Đã tiêm (Dữ liệu cập nhật trên hệ thống tiêm chủng MCC)			Tỉ lệ bao phủ (%)	
			Mũi 1	Mũi 2	Tổng	Mũi 1	Mũi 2
A	Tỉnh Đồng Nai	16.715	2.839.511	2.241.930	5.081.441	113,21%	89,39%
1	Biên Hòa	2.463	986.489	757.247	1.743.736	113,57%	87,17%
2	Long Khánh	26	145.136	113.099	258.235	119,14%	92,84%
3	Xuân Lộc	3.168	208.340	172.782	381.122	125,47%	104,06%
4	Tân Phú	2.384	123.132	100.848	223.980	91,67%	75,08%
5	Cẩm Mỹ	12	111.403	97.285	208.688	108,92%	95,12%
6	Trảng Bom	1.735	303.889	233.749	537.638	107,30%	82,54%
7	Định Quán	582	158.212	130.289	288.501	104,92%	86,40%
8	Vĩnh Cửu	2.386	151.721	118.036	269.757	125,24%	97,43%
5	Long Thành	579	246.307	199.859	446.166	128,91%	104,60%
10	Thống Nhất	2.726	129.655	105.187	234.842	99,50%	80,73%
11	Nhơn Trạch	654	275.227	213.549	488.776	115,41%	89,55%

- Tỉ lệ bao phủ vắc xin COVID-19 đối tượng từ 18 tuổi trở lên:

+ Mũi 1: 113,21% ; Mũi 2: 89,39%.

- Tỉnh Đồng Nai đã triển khai 22 đợt tiêm vắc xin phòng COVID-19 trên địa bàn tỉnh với tổng số vắc xin được phân bổ của Bộ Y tế là 4.886.878 liều.

TT	Địa phương	Người từ 65 tuổi trở lên (A) Mục tiêu tháng 10 đạt từ 80% trở lên			Người từ 50 tuổi trở lên (B) Mục tiêu tháng 11 đạt từ 80% trở lên		
		Dân số (A)	Số lượng (A) tiêm đủ	Tỷ lệ %	Dân số (B)	Số lượng (B) tiêm đủ	Tỷ lệ %

			liều			liều	
1	Biên Hòa	63.535	63.259	99,57	198.192	196.674	99,23
2	Long Khánh	13.089	13.051	99,71	37.675	36.408	96,64
3	Long Thành	23.449	22.318	95,18	59.238	57.007	96,23
4	Nhơn Trạch	15.226	14.531	95,44	48.894	47.049	96,23
5	Thống Nhất	13.037	11.391	87,37	37.414	31.672	84,65
6	Trảng Bom	19.115	18.342	95,96	92.978	89.325	96,07
7	Vĩnh Cửu	9.484	8.750	92,26	32.466	29.389	90,52
8	Xuân Lộc	19.734	18.364	93,06	57.427	56.567	98,50
9	Cẩm Mỹ	10.044	9.794	97,51	34.375	33.929	98,70
10	Định Quán	13.719	13.157	95,90	34.790	33.971	97,65
11	Tân Phú	11.970	11.425	95,45	23.040	22.222	96,45
	Tổng	212.402	204.382	96,22	656.489	634.213	96,61

Lưu ý: Số liệu tiêm vắc xin cho người trên 50 tuổi dựa trên báo cáo thực tế của các địa phương.

- Tỷ lệ tiêm đủ liều cho người từ 65 tuổi trở lên đạt 96,22%.
- Tỷ lệ tiêm đủ liều cho người từ 50 tuổi trở lên đạt 96,61%.

3.2. Tình hình tiêm chủng cho trẻ từ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi.

STT	Địa phương	Trẻ em (Từ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi)						
		Dân số	Số điểm tiêm	Số mũi tiêm (Mũi 1)	Tỷ lệ	Phản ứng nhẹ	Phản ứng nặng	Số vắc xin còn lại
1	Biên Hòa	93.343	77	68.873	73,78%	2	1	0
2	Long Khánh	14.057	8	14.057	100,00%	2	0	0
3	Long Thành	24.626	21	13.615	55,29%	1	0	
4	Nhơn Trạch	23.393	12	13.295	56,83%	0	0	906
5	Thống Nhất	16.405	13	12.434	75,79%	0	0	0
6	Trảng Bom	34.961	34	21.031	60,16%	0	0	
7	Vĩnh Cửu	15.893	15	9.859	62,03%	2	0	792
8	Xuân Lộc	24.646	15	16.077	65,23%			
9	Cẩm Mỹ	12.810	21	10.879	84,93%	0	0	
10	Định Quán	20.291	5	16.350	80,58%	0	0	4914
11	Tân Phú	17.908	13	8.525	47,60%	3	0	3558
	Tổng	298.333	234	204.995	68,71%	10	1	10.170

- Tỷ lệ bao phủ vắc xin mũi 1 cho trẻ từ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi đạt 68,71%.

4. Công tác xét nghiệm:

	Trong ngày		Lũy kế	
	Thực hiện	Dương tính	Thực hiện	Dương tính
Test nhanh	4.674	2.574	1.497.134	15.066
RT-PCR mẫu đơn	4.215	1.698	1.956.350	220.597
RT-PCR mẫu gộp	733	195	344.567	26.253
Lượt người thực hiện PCR	7.580	1.698	3.672.487	220.597

- Số mẫu test nhanh dương tính chờ kết quả RT-PCR: 62 mẫu tại Trảng Bom
- Số mẫu nghi ngờ, gộp dương: 195 mẫu.

5. Hoạt động Trạm Y tế lưu động, Tổ COVID cộng đồng:

- Triển khai Kế hoạch số 13691/KH-UBND ngày 05/11/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc Thiết lập Trạm Y tế lưu động trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Số Trạm Y tế lưu động đã triển khai: 196 TYT lưu động tại 11/11 huyện, thành phố. Trong đó:

+ 171 TYT lưu động tại địa phương: Biên Hòa (30), Trảng Bom (17), Nhơn Trạch (12), Long Thành (15), Cẩm Mỹ (13), Thống Nhất (10), Tân Phú (18), Long Khánh (15), Xuân Lộc (15), Vĩnh Cửu (12), Định Quán (14).
(*xã Phước Thái – Long Thành thành lập 02 TYT lưu động*)

+ 25 TYT lưu động tại khu công nghiệp: Biên Hòa (04), Nhơn Trạch (08), Long Khánh (01), Xuân Lộc (01), Tân Phú (01), Thống Nhất (01), Định Quán (01), Long Thành (03), Vĩnh Cửu (01), Trảng Bom (04).

- Số Tổ COVID cộng đồng đó triển khai: 10.534 tổ.

6. Nhận định tình hình dịch bệnh và Kiến nghị

a) Nhận định tình hình dịch bệnh

- Số ca nhiễm tại cộng đồng tăng 20,6% so với hôm qua, lũy kế trong 07 ngày tăng 9,6% so với 7 ngày trước đó. Các ổ dịch mới xuất hiện rải rác, có nguồn lây đa phần liên quan đến các doanh nghiệp sản xuất và người về từ vùng có dịch. Trong ngày có 10/11 huyện/thành phố ghi nhận ca mắc mới (trừ Cẩm Mỹ). Địa phương ghi nhận nhiều nhất tại An Bình (36), Long Bình (65), Long Bình Tân (22), Tân Hiệp (09), Tam Hiệp (09), Trảng Dài (21) – Biên Hòa..

- Số ca mắc mới tại cộng đồng (trừ ca mắc trong khu cách ly, nhập cảnh) /100.000 dân/tuần là 66 ca (Tổng dân số toàn tỉnh là 3.160.640 người theo báo cáo các huyện, thành phố).

- Tỷ lệ bao phủ vắc xin COVID-19 đối tượng từ 18 tuổi trở lên:

+ Mũi 1: 113,21% ; Mũi 2: 89,39%.

- Tỷ lệ tiêm đủ liều cho người từ 65 tuổi trở lên đạt 96,22%.

- Tỷ lệ tiêm đủ liều cho người từ 50 tuổi trở lên đạt 96,61%.
- Tỷ lệ bao phủ vắc xin mũi 1 cho trẻ từ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi đạt 68,71%.
- Cập nhật đánh giá phân loại cấp độ dịch mới trên địa bàn tỉnh đến ngày 18/11/2021: tỉnh Đồng Nai ở mức nguy cơ cấp độ 2.

b) Kiến nghị

- Các địa phương định kì đánh giá cấp độ dịch hàng tuần theo hướng dẫn tại Quyết định số 4800/QĐ-BYT ngày 12/10/2021 của Bộ Y tế.

- Thực hiện Chỉ thị số 20/CT-UBND ngày 23/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thực hiện các biện pháp tạm thời "Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19" trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Kế hoạch số 13039/KH-UBND ngày 22/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về Thực hiện Quy định tạm thời "Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19" trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Các sở, ngành, địa phương tăng cường triển khai thực hiện Kế hoạch số 11805/KH-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2021 về việc Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác phòng, chống dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh.

- Đẩy nhanh tiến độ tiêm chủng nhằm sớm nhất đạt mục tiêu 100% người dân toàn tỉnh được tiêm đủ liều vắc xin phòng COVID-19.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc lây nhiễm chéo tại các khu cách ly tập trung, bệnh viện.

- Tăng cường kiểm soát nguồn lây nhiễm tại các điểm nguy cơ cao như: chợ dân sinh, siêu thị, cơ sở sản xuất, khu công nghiệp, khu nhà trọ.

III. Công tác an sinh xã hội

Tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg trong ngày

	Trong ngày	Lũy kế
Đã phê duyệt		
1. Đơn vị sử dụng lao động	0 đơn vị	9.450 đơn vị
2. Người lao động	5.866 người	1.178.722 người
3. Hộ kinh doanh	0 hộ	14.987 hộ
Đã chi trả		
1. Đơn vị sử dụng lao động	0 đơn vị	9.450 đơn vị
2. Người lao động	1.412 người	1.146.721 người
3. Hộ kinh doanh	0 hộ	14.322 hộ

TT	Địa phương	Lũy kế số người đã chi/số phê duyệt (người)	Lũy kế số tiền đã chi/số phê duyệt (tỷ đồng)	Tỷ lệ
-----------	-------------------	--	---	--------------

1	TP. Biên Hòa	435.380/440.315	724,48/789,61	98,88
2	Cẩm Mỹ	21.224/21.224	32,00/32,00	100
3	Định Quán	36.452/36.630	55,94/56,21	99,51
4	TP. Long Khánh	53.804/53.804	85,50/85,50	100
5	Long Thành	63.745/63.745	98,39/98,39	100
6	Nhơn Trạch	115.302/126.948	184,31/207,21	90,83
7	Tân Phú	42.235/45.830	63,63/76,34	92,16
8	Trảng Bom	159.631/168.652	260,26/275,20	94,65
9	Thống Nhất	29.950/29.950	45,13/45,13	100
10	Xuân Lộc	82.383/84.024	116,83/119,29	98,05
11	Vĩnh Cửu	78.125/78.129	217,29/217,30	99,99
	Tổng cộng	1.118.231/1.149.251	1.883,24/2.002,20	97,30

Lưu ý: bao gồm người lao động tự do, lao động tạm hoãn HĐLĐ, ngừng việc trong doanh nghiệp và Hộ kinh doanh.

Trên đây là báo cáo ngày công tác phòng, chống dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai./.

Nơi nhận:

- Bộ Y tế;
- TU, UBND Tỉnh;
- BCD tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Website SYT;
- Lưu VT, NV.

**KT. CHỈ HUY TRƯỞNG
PHÓ CHỈ HUY TRƯỞNG**

**GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ
Phan Huy Anh Vũ**

Phụ lục 1 : Đánh giá mức độ nguy cơ theo Quyết định số 4800/QĐ-BYT

(Cập nhật đến ngày 18/11/2021 tại Báo cáo số 768/BC-KSBT của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai)

	Huyện, thành phố	Xã, phường
Cấp 1 (Bình thường mới)	01* (giảm 01)	54 (giảm 26)
Cấp 2 (Nguy cơ trung bình)	10 (tăng 02)	81 (tăng 28)
Cấp 3 (Nguy cơ cao)	00 (giảm 01)	35 (giảm 02)
Cấp 4 (Nguy cơ rất cao)	00	00
Tỉnh Đồng Nai: Cấp 2 <i>(Số ca mắc mới trong cộng đồng trong tuần đạt 105 ca/100.000 dân, tỉ lệ người từ 50 tuổi trở lên tiêm đủ liều vắc xin đạt trên 80%) 170/170 xã, phường đã thiết lập Trạm Y tế lưu động, 26/31 KCN có Trạm Y tế lưu động</i>		

* Huyện Xuân Lộc

Phụ lục 2: Tình hình điều trị COVID-19

TT	Cơ sở	Giường kế hoạch COVID	Giường thực kê COVID (con số chính xác)	Số CA + mới trong ngày (24h)	Xuất viện trong ngày (24h)	Chuyển viện trong ngày	Số ca đang điều trị	Cộng dồn			Số ca đang điều trị, trong đó					Phụ nữ có thai	BN < 16 tuổi	>= 65 tuổi	Người có bệnh lý nền và nguy cơ khác	Khả năng còn tiếp nhận	
								Chuyển viện	Tử vong	Xuất viện	HFNC	Thở máy		Thở oxy	Biểu hiện lâm sàng trung bình						Nhẹ và Không triệu chứng
												Không xâm lần (CPAP)	Xâm lần								
1	BVĐN/ HSTC	40	50	3	1		49		223		2	2	21	22					23		
2	BVTN/TTHSTC	200	70	6	1	0	124	306	309	168	13	7	27	28	49	0	1	2	43	81	0
3	BVĐKKVLK/HSTC	100	40	1	0	0	39	58	45	77	9	2	3	17	7	0		2	14	23	1
4	BVĐKKVLT	100	100	5	1	0	40	89	47	51	14	3	3	20	3	0	0	0	29	32	60
5	BV Nhi ĐN	20	10	0	0	0	5	0	2	0	1	1	1	2	0	0	0	5	0	0	0

6	BV Định Quán	60	11	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	BV Đồng Nai 2	10	26	2	17	0	26	131	3	756	8	0	0	18	26	0	1	0	10	13	0
Tổng cộng (tầng 3)		530	307	17	20	0	283	585	629	1052	47	15	55	107	85	0	2	9	96	172	61
1	Bệnh viện dã chiến số 1	350	285	28	31	0	115	33	2	2146	0	0	0	1	9	105	3	23	5	6	170
2	Bệnh viện dã chiến số 2	350	370	4	2	2	192	107	0	2339	0	0	0	11	85	170	9	75	13	15	50
3	Bệnh viện dã chiến số 3	550	500	2	34	0	120	88	0	3798	0	0	0	17	31	89	15	10	11	55	30
4	Bệnh viện dã chiến số 4	360	345	18	0	0	112	74	0	2581	0	0	0	0	4	108	0	47	1	2	
5	Bệnh viện dã chiến số 5	300	316	0	20	0	28	48	0	1774	0	0	0	0	2	26	1	3	5	8	0
6	Bệnh viện dã chiến số 6	1200	1090	12	9	0	169	130	0	6903	0	0	0	11	19	139	12	17	22	60	841
7	Bệnh viện dã chiến số 7	730	700	15	43	0	153	170	1	5571	0	0	0	9	40	104	7	9	10	30	547
8	Bệnh viện dã chiến số 8	650	600	6	0	0	145	65	0	3358	0	0	0	15	56	89	6	21	9	39	455
9	Bệnh viện dã chiến số 9	1000	662	6	0	1	526	34	1	3206	0	0	0	8	8	518	3	123	22	63	136
10	Bệnh viện dã chiến số 10	850	807	14	15	3	261	124	0	4836	0	0	0	28	32	201	10	30	28	42	546
11	Bệnh viện dã chiến số 11	3000	2590	20	5	0	183	0	0	0	0	0	0	1	20	163	1	58	2	4	
12	Bệnh viện Da liễu	150	150	4	0	0	72	24	0	800	0	0	0	4	59	13	1	5	7	18	70
13	Bệnh viện Nhi đồng	110	60	4	7	0	110	398	0	831	0	0	0	0	0	0	0	61	0	1	0
14	Bệnh viện ĐKKV Long Thành	150	150	7	12	0	51	0	0	341	0	0	0	13	25	8	1	4	22	20	99
15	Bệnh viện ĐKKV Định Quán	60	30	2	0	0	11	28	1	44	0	0	0	4	3	6	0	1	2	7	19
16	Bệnh viện Phổi	60	11	0	0	0	0		5		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
17	Bệnh viện Đồng Nai 2	40	130	7	17	0	113	131	3	756	8	0	0	18	26	0	1	5	23	40	0
18	Bệnh viện ĐH Y Dược Shing Mark	35	35	11	6	1	69	311	3	447	1	0	0	2	6	60	0	0	0	12	0
19	Trung tâm Y tế Vĩnh Cửu	20	65	4	1	1	41	33	1	347	0	0	0	4	28	9	1	5	2	6	24
20	Bệnh viện Tâm thần TW 2	400	200	2			23									23					
Tổng cộng (tầng 2)		10365	9096	166	202	8	2494	1798	17	40078	9	0	0	146	453	1831	71	497	184	428	2987
1	Biên Hòa	1980	1589	11	28	5	322	1161	13	17871	0	0	0	2	64	258	6	38	11	15	1092
2	Long Khánh	400	310	14	26	0	150	72	0	321	0	0	0	0	0	150	0	11	2	1	
3	Vĩnh Cửu	1296	1296	71	24	0	250	1518	3	8643	0	0	0	0	0	250	0	15	1	0	695
4	Định Quán	100	89	2	0	0	71	90	0	237	0	0	0	0	0	71	0	8	4	9	28

5	Tân Phú																				
6	Trảng Bom	1528	1498	192	34	1	522	1676	2	4522	0	0	0	0	52	453	7	52	12	10	860
7	Thống Nhất																				
8	Xuân Lộc																				
9	Cẩm Mỹ	500	200	1	0	0	137	20	0	321	0	0	0	0	3	134	2	31	2	3	63
10	Long Thành	500	500	40	97	1	323	73	0	2046	0	0	0	0	0	323	8	66	8	210	177
11	Nhơn Trạch	4230	3000	123	48	3	1510	0	16	7741	0	0	0	10	320	1180	12	64	32	1414	1490
TỔNG CỘNG (Tầng 1)		10534	8482	454	257	10	3285	4610	34	41702	0	0	0	12	439	2819	35	285	72	1662	5197
TỔNG TẦNG (3+2+1)		21429	17885	637	479	18	6062	6993	680	82832	56	15	55	265	977	4650	108	791	352	2262	8245